

Phụ lục 92
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	85	72	56	47
2	Đất trồng cây lâu năm	111	76	61	41
3	Đất rừng sản xuất	62	26	15	11
4	Đất nuôi trồng thủy sản	85	67	56	47

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng đến giáp cổng ranh thôn 7 và thôn 8	1.100
2	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh thôn 7 và thôn 8 đến giáp cổng ranh giới thôn 4, thôn 5	945
3	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới thôn 4, thôn 5 đến ngã ba vào chùa Quảng Chánh	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh đến hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	1.600
5	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ ranh đất bà Hồ Thị Phương đến hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.800
6	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh cây xăng Thuận Lợi đến cổng ranh giới thôn 1, thôn 2	1.500
7	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới giữa thôn 1, thôn 2 đến hết ranh đất ông Võ Văn Minh	1.000
8	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ hết ranh đất ông Võ Văn Minh đến cầu Lăng Quảng xã Đức Linh	720
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh xã Suối Kiết đến ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	1.000
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720) đến hết ranh đất bà Trần Ngọc Phối	1.400
11	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới) đến giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.700
12	Quốc lộ 55: Đoạn từ ranh đất nhà Bác sỹ Dân đến giáp đèn đỏ	2.700
13	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.900
14	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng đến giáp ranh giới xã Đồng Kho	1.400
15	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ ngã tư thôn 7 đến giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long	740
16	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long đến ngã ba Năm Trinh	620
17	Phạm Ngũ Lão Đoạn từ ngã ba Đài tượng niệm đến Trường Chinh	3.300
18	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	4.500
19	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ Công viên Lạc Tánh đến giáp cầu Suối Cát	7.500
20	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ cầu Suối Cát đến giáp ngã ba đường Thác Bà	6.600
21	Đường 25 tháng 12: Đoạn từ ngã ba đường Thác Bà đến hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng	4.600
22	Lê Văn Triều: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Ken	1.200
23	Nguyễn Thông: Đoạn từ giáp ngã ba Bệnh viện đến hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam	1.000
24	Đường Thác Bà: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến Quốc lộ 55	2.500
25	Đường Thác Bà: Đoạn từ giáp Quốc lộ 55 đến hết ranh đất ông Đồng Vi	1.600
26	Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường 25 tháng 12 đến hết chợ Lạc Tánh	8.500
27	Nguyễn Huệ: Đoạn từ cuối Chợ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2.600
28	Nguyễn Huệ: Đoạn từ nhà Bảo hiểm Bảo Việt đến ngã ba Công an xã	4.700
29	Trần Bình Trọng: Đoạn từ nhà nghỉ Kim Sơn đến Trường Chinh	2.700
30	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	1.600
31	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba 10 căn đến giáp ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1	5.300
32	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1 đến giáp ngã ba đi Đồng Me	3.000
33	Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba đường đi Đồng Me đến giáp ranh Trường DTNT THCS Tánh Linh	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
34	Trần Hưng Đạo: Phần còn lại	1.700
35	Trường Chinh: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	8.200
36	Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Quán cà phê gió Võ Trường Dũng	2.000
37	Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân) đến đường Độc Lập	1.300
38	Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Độc Lập đến hết ranh đất nhà ông Man Nem	900
39	Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp) đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.500
40	Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh) đến hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1.500
41	Vạn Hạnh: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh đất Trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1.600
42	Độc Lập: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha) đến hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	1.300
43	Trường Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm	1.400
44	Hoàng Sa: Đoạn từ giáp đường 25 tháng 12 đến giáp cầu khu phố Chăm	1.400
45	Núi Ông: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thác Bà	1.100
46	Các tuyến đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4m trên địa bàn thôn Lạc Hà, thôn Tân Thành, thôn Chăm, thôn Lạc Thuận, thôn Lạc Hóa 1, thôn Lạc Hóa 2, thôn Lạc Tín, thôn Trà Cự, thôn Lạc Hưng 1, thôn Lạc Hưng 2	1.050
47	Khu dân cư Trại Cá	6.100
48	Khu dân cư Tum Le	800
49	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá: Đoạn từ đầu đường 25/12 đến cuối đường số 13	5.400
50	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	2.320
51	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	1.360
52	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	1.160
53	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	960
54	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	1.560
55	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	1.040

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
56	Đất ở ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	792
57	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Hòa Thuận, thôn Quảng Thuận, thôn Đồi Giang, thôn Bàu Chim, thôn Đồng Me, thôn Phú Thuận	600

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐSKS
1	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng đến giáp cổng ranh thôn 7 và thôn 8	660	660	770
2	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh thôn 7 và thôn 8 đến giáp cổng ranh giới thôn 4, thôn 5	567	567	662
3	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới thôn 4, thôn 5 đến ngã ba vào chùa Quảng Chánh	840	840	980
4	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh đến hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	960	960	1.120
5	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ ranh đất bà Hồ Thị Phương đến hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.080	1.080	1.260
6	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ giáp ranh cây xăng Thuận Lợi đến cổng ranh giới thôn 1, thôn 2	900	900	1.050
7	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ cổng ranh giới giữa thôn 1, thôn 2 đến hết ranh đất ông Võ Văn Minh	600	600	700
8	Tỉnh lộ 720: Đoạn từ hết ranh đất ông Võ Văn Minh đến cầu Lăng Quảng xã Đức Linh	432	432	504
9	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh xã Suối Kiết đến ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	700	700	700
10	Quốc lộ 55: Đoạn từ ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720) đến hết ranh đất bà Trần Ngọc Phối	980	980	980
11	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới) đến giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.020	1.020	1.190
12	Quốc lộ 55: Đoạn từ ranh đất nhà Bác sỹ Dân đến giáp đèn đỏ	1.620	1.620	1.890
13	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp đèn đỏ đến hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.140	1.140	1.330
14	Quốc lộ 55: Đoạn từ giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng đến giáp ranh giới xã Đồng Kho	840	840	980
15	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ ngã tư thôn 7 đến giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long	444	444	518
16	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết: Đoạn từ giáp Nhà máy xử lý rác Thanh Long đến ngã ba Năm Trinh	372	372	434
17	Phạm Ngũ Lão Đoạn từ ngã ba Đài tượng niệm đến Trường Chinh	2.310	2.310	2.310